

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	7 – 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 9
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn là Công ty cổ phần được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/01/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp số 873/HĐSN giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex ngày 30/12/2009 hai bên đồng ý việc sáp nhập Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2010.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (không sản xuất, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ); Khảo sát trắc địa công trình; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Hoạt động trang trí nội thất; Hoạt động đo đạc bản đồ; Tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác; Tư vấn về môi trường. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Máy móc thiết bị cho sản xuất công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý; Môi giới (trừ môi giới bất động sản) ./.

Công ty có trụ sở chính đặt Số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều – Phường 6 – Quận 3 – TP.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 350.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 35.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 là 65.106.912.940 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 lỗ 64.206.855.215 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phan Chí Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/10/2012
Ông	Trịnh Xuân Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/10/2012
Ông	Trần Mạnh Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Ông	Đỗ Mạnh Quân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/10/2012
Ông	Trần Đạo Đức	Ủy Viên	Bổ nhiệm ngày 01/10/2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Lê Thị Minh Thu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012
Ông	Phạm Minh Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Bà	Lê Thị Bích Tư	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/03/2011

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phan Chí Trung	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
Ông	Trần Đạo Đức	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
Ông	Văn Mạnh Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
Ông	Trịnh Xuân Hùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/04/2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ Công ty, là cổ đông chi phối của Công ty hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/6/2013, Công ty có công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động là 322.795.376.830 đồng, đồng thời vốn chủ sở hữu đã âm 49.895.098.064 đồng. Kiểm toán viên của chúng tôi đã nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng khả năng thanh toán sẽ được cải thiện do Ban Giám đốc đang dự kiến trình hội đồng quản trị, đại hội đồng cổ đông về việc tăng vốn điều lệ cũng như đang tích cực thực hiện một loạt các giải pháp tổng thể liên quan đến việc tái cấu trúc nguồn vốn của Công ty. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được lập dựa trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động là phù hợp.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Chí Trung

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

Số: 2207/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được lập ngày 26/8/2013 từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các quy định của các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không còn những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính; và do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Những vấn đề ảnh hưởng đến công tác soát xét

Công ty chưa thực hiện kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang tại ngày 30/06/2013, phần lớn các công trình này đang tạm dừng thi công chờ thanh quyết toán. Theo đó, giá trị cuối cùng sẽ phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các bên có thẩm quyền.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn vào ngày 30/6/2013, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Ghi chú:

Không làm thay đổi ý kiến của Kiểm toán viên, nhưng chúng tôi cũng lưu ý người đọc thêm rằng Công ty đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 30/6/2013, Công ty có công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động là 322.795.376.830 đồng; Nợ gốc quá hạn của các khoản vay tại các tổ chức tín dụng là 247.951.749.503 đồng; Lãi chậm trả tổ chức tín dụng là 111.556.546.336 đồng;

Vốn chủ sở hữu âm 49.895.098.064 đồng. Chúng tôi cho rằng việc này chỉ được thực hiện khi Công ty có các biện pháp tích cực và khả thi để đảm bảo khả năng thanh khoản một cách thích hợp như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số 0373 – 2013 – 126 – 1 ngày 02/07/2013

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 28 tháng 8 năm 2013

A blue ink signature.

Ngô Quang Tiến

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số 0448 – 2013 – 126 – 1 ngày 02/07/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - Tài sản ngắn hạn		639.661.558.230	678.613.450.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	3.291.199.756	1.584.238.544
1. Tiền		2.791.199.756	984.238.544
2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000	600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		231.531.447.936	265.013.491.187
1. Phải thu của khách hàng		55.832.171.716	69.343.905.223
2. Trả trước cho người bán		14.069.695.194	14.856.714.249
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		145.529.945.137	159.645.058.841
5. Các khoản phải thu khác	V.02	16.099.635.889	21.167.812.874
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		0	0
IV. Hàng tồn kho		358.479.292.225	362.011.188.489
1. Hàng tồn kho	V.03	358.479.292.225	362.011.188.489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		46.359.618.313	50.004.532.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.04	4.664.225.696	5.049.348.234
2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	1.252.250.486
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.05	3.189.037.435	3.203.385.611
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	38.506.355.182	40.499.548.180
B - Tài sản dài hạn		405.184.233.350	429.541.134.761
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
II. Tài sản cố định		248.930.074.886	260.438.902.591
1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	16.931.212.480	26.270.693.379
- Nguyên giá		36.503.014.333	50.030.853.122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(19.571.801.853)	(23.760.159.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	V.08	216.109.572.762	218.278.919.568
- Nguyên giá		223.667.216.800	223.787.041.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.557.644.038)	(5.508.122.357)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	15.889.289.644	15.889.289.644
III. Bất động sản đầu tư	V.10	32.659.285.385	34.802.558.288
- Nguyên giá		45.891.597.600	45.891.597.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.232.312.215)	(11.089.039.312)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		71.653.000.000	71.653.000.000
1. Đầu tư vào công ty con		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	71.653.000.000	71.653.000.000
V. Lợi thế thương mại		17.243.217.858	18.338.025.341
VI. Tài sản dài hạn khác		34.698.655.221	44.308.648.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	30.108.655.221	39.718.648.541
3. Tài sản dài hạn khác	V.13	4.590.000.000	4.590.000.000
Tổng cộng tài sản		1.044.845.791.580	1.108.154.585.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - Nợ phải trả		1.035.224.477.298	1.032.032.707.136
I. Nợ ngắn hạn		962.456.935.060	961.114.724.762
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	256.000.134.815	279.103.943.361
2. Phải trả người bán		263.152.894.382	295.724.483.803
3. Người mua trả tiền trước		62.907.300.527	82.011.350.528
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	969.115.607	218.056.789
5. Phải trả công nhân viên		4.618.439.041	8.436.527.793
6. Chi phí phải trả	V.16	5.503.030.972	6.669.368.245
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.17	366.240.018.068	284.769.579.927
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.609.807.530	3.725.220.198
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		456.194.118	456.194.118
II. Nợ dài hạn		72.767.542.238	70.917.982.374
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	V.18	3.820.134.978	3.006.149.309
4. Vay và nợ dài hạn	V.19	52.883.842.350	59.464.459.769
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	V.20	16.063.564.910	8.447.373.296
B - Vốn chủ sở hữu		(49.895.098.064)	16.440.996.694
I. Vốn chủ sở hữu	V.21	(49.895.098.064)	16.440.996.694
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		1.793.099.617	1.793.099.617
8. Quỹ dự phòng tài chính		1.983.786.345	1.983.786.345
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(403.671.984.026)	(337.335.889.268)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		59.516.412.346	59.680.881.662
Tổng cộng nguồn vốn		1.044.845.791.580	1.108.154.585.492

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án		0	0



Người lập biểu
Võ Phạm Như Nguyệt
 TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 8 năm 2013



Kế toán trưởng
Võ Phạm Như Nguyệt



Giám đốc
Phan Chí Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.632.879.479	45.638.717.439
2. Các khoản giảm trừ		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	24.632.879.479	45.638.717.439
4. Giá vốn hàng bán	VI.23	36.179.239.976	47.920.449.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(11.546.360.497)	(2.281.732.201)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	40.853.286	1.091.778.412
7. Chi phí tài chính	VI.25	25.810.897.668	41.374.342.740
- Trong đó: Chi phí lãi vay		25.810.897.668	41.374.342.740
8. Chi phí bán hàng		0	117.997.900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.044.931.885	18.907.682.863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(49.361.336.764)	(61.589.977.292)
11. Thu nhập khác	VI.26	18.251.968.927	7.129.086.143
12. Chi phí khác	VI.27	34.162.014.419	9.845.454.142
13. Lợi nhuận khác		(15.910.045.492)	(2.716.367.999)
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(65.271.382.256)	(64.306.345.291)
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành		0	0
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(65.271.382.256)	(64.306.345.291)
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		(164.469.316)	(99.490.076)
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(65.106.912.940)	(64.206.855.215)
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	(1.860)	(1.834)

Nguyen

Người lập biểu
Võ Phạm Như Nguyệt
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2013

Nguyen

Kế toán trưởng
Võ Phạm Như Nguyệt



Giám đốc
Phan Chí Trung

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
---	----	---	---

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
 Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(65.271.382.256)	(64.306.345.291)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	8.003.787.985	10.017.343.675
- Các khoản dự phòng	3	0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	5.607.459.337	(1.091.778.412)
- Chi phí lãi vay	6	25.810.897.668	41.374.342.740
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(25.849.237.266)	(14.006.437.288)
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	39.483.836.430	205.578.465.066
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3.531.896.264	(56.243.452.671)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.455.254.463)	(98.913.798.369)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	9.995.115.858	14.285.143.138
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.535.499.018)	(18.599.982.307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.016.921.485)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.422.200.327	5.388.183.038
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(718.158.032)	(759.313.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.857.978.615	36.728.807.137
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(1.439.843.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16.957.402.720	5.638.315.194
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.853.286	1.091.778.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.998.256.006	5.290.249.696
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23.149.273.409)	(54.517.732.031)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.149.273.409)	(54.517.732.031)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.706.961.212	(12.498.675.198)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.584.238.544	15.230.036.236
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.291.199.756	2.731.361.038



Người lập biểu
Võ Phạm Như Nguyệt
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2013



Kế toán trưởng
Võ Phạm Như Nguyệt



Giám đốc
Phan Chí Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn là Công ty cổ phần được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/01/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp số 873/HĐSN giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex ngày 30/12/2009 hai bên đồng ý việc sáp nhập Công ty cổ phần Xây lắp Incomex vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2010.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (không sản xuất, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ); Khảo sát trắc địa công trình;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Hoạt động trang trí nội thất; Hoạt động đo đạc bản đồ; Tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác: Tư vấn về môi trường.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Máy móc thiết bị cho sản xuất công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý; Môi giới (trừ môi giới bất động sản)/.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Số 11 Bis, Phường 6, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 083 930 1980

Fax: 083 930 1982

Mã số thuế : 0305858385

Email: info@pvcs.com.vn

Website: <http://www.pvcs.com.vn>

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 350.000.000.000 đồng.

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một Công ty con.

Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng

Trụ sở Chính của Công ty: Số 06A – Ngô Thời Nhiệm – Phường Tân Lập – Thành phố Nha Trang.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ/năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm/kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ/năm tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính được phân phối từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng theo điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	385.196.776	309.100.525
Tiền gửi ngân hàng	2.406.002.980	675.138.019
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	600.000.000
Cộng	3.291.199.756	1.584.238.544
02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP Bất Động Sản Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	7.655.554.280	7.655.554.280
Công ty CP Thành Long	554.545.455	554.545.455
Công ty CP trang thiết bị bảo hộ lao động An Bắc	250.000.000	0
Công ty CP xây dựng Sông Hồng	24.197.932	24.197.932
Công ty CP Đầu Tư tài chính Công Đoàn Dầu Khí Việt Nam	234.357.214	234.357.214
Công ty CP Đầu Tư và Xây lắp Dầu Khí Sài Gòn	0	461.316.932
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	81.600.446	81.600.446
Công ty Cổ phần ACC 245	735.157.242	0
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	948.673.618	948.673.618
Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	356.727.273	356.727.273
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Mỹ Phú	1.365.909.091	2.638.636.364
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu Khí IDICO	0	138.784.097
Công ty CP Bất Động Sản Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	634.261.245	799.170.055
Phải thu các đối tượng khác	2.758.652.093	6.774.249.208
Cộng	16.099.635.889	21.167.812.874
03. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	111.246.116	111.246.116
Công cụ, dụng cụ	733.191.247	736.301.247
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	342.166.792.943	337.650.701.643
Thành phẩm	0	0
Hàng hoá	15.468.061.919	23.512.939.483
Cộng giá gốc hàng tồn kho	358.479.292.225	362.011.188.489

- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng;
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/6/2013 là 358.479.292.225 đồng.

04. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn về vật tư, công cụ dụng cụ	4.664.225.696	5.049.348.234
Cộng	4.664.225.696	5.049.348.234

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.186.037.435	3.203.385.611
Các loại thuế khác	3.000.000	0
Cộng	3.189.037.435	3.203.385.611

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	183.440.000	516.464.744
Tạm ứng	38.322.915.182	39.983.083.436
Cộng	38.506.355.182	40.499.548.180

07. Tài sản cố định hữu hình Xem chi tiết Phụ lục 01 kèm theo

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	223.667.216.800	119.825.125	223.787.041.925
- Mua trong năm	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	(119.825.125)	(119.825.125)
Số dư cuối năm	223.667.216.800	0	223.667.216.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.402.201.162	105.921.195	5.508.122.357
- Khấu hao trong năm	2.159.326.869	8.056.890	2.167.383.759
- Chuyển số dư và trình bày lại	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	(3.883.993)	(113.978.085)	(117.862.078)
Số dư cuối năm	7.557.644.038	0	7.557.644.038
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	218.265.015.638	13.903.930	218.278.919.568
- Tại ngày cuối năm	216.109.572.762	0	216.109.572.762

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí san lấp kho Bình Chánh	468.906.022	468.906.022
Chi phí thi tuyển thiết kế kiến trúc	1.755.887.211	1.755.887.211
Chi phí lập báo cáo khả thi, lập dự án	492.006.750	492.006.750
Chi phí thẩm định dự án đầu tư	153.000.000	153.000.000
Chi phí rà phá bom mìn, cấm mìn	20.938.000	20.938.000
Chi phí thủ tục pháp lý	614.090.909	614.090.909
Chi phí tư vấn, thiết kế	3.739.818.182	3.739.818.182
Chi phí khởi công, khánh thành Dự án	598.812.535	598.812.535
Chi phí trồng cây cảnh, tường rào	483.137.811	483.137.811
Chi phí khảo sát địa chất	158.499.091	158.499.091
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	887.646.454	887.646.454
Chi phí đầu tư bằng tiền khác	158.036.742	158.036.742
Chi phí xây dựng	104.000.000	104.000.000
Chi phí quản lý dự án	6.254.509.937	6.254.509.937
Cộng	<u>15.889.289.644</u>	<u>15.889.289.644</u>

10. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	45.891.597.600	0	0	45.891.597.600
Tòa nhà văn phòng số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều	45.891.597.600		0	45.891.597.600
Giá trị hao mòn	11.089.039.312	2.143.272.903	0	13.232.312.215
Tòa nhà văn phòng số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều	11.089.039.312	2.143.272.903	0	13.232.312.215
Giá trị còn lại	34.802.558.288			32.659.285.385
Tòa nhà văn phòng số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều	34.802.558.288			32.659.285.385

11. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	30.350.000.000	30.350.000.000
Dự án chung cư cao tầng và DV thương mại CT10-11 Văn Phú	34.303.000.000	34.303.000.000
Cộng	<u>71.653.000.000</u>	<u>71.653.000.000</u>

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
12. Chi phí trả trước dài hạn		
Văn phòng Công ty	24.362.462.186	33.878.063.082
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	24.362.462.186	33.878.063.082
Công ty CP Đầu tư Hải Đăng	5.746.193.035	5.840.585.459
Chi phí cải tạo VP 06A NTN	0	150.242.424
Chi phí loại trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	5.746.193.035	5.690.343.035
Cộng	<u>30.108.655.221</u>	<u>39.718.648.541</u>

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
13. Tài sản dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.590.000.000	4.590.000.000
Cộng	<u>4.590.000.000</u>	<u>4.590.000.000</u>

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
14. Vay và nợ ngắn hạn		
a. Vay ngắn hạn	242.208.534.095	265.169.869.498
(1) Ngân hàng BIDV Hà Nội	0	11.314.181.898
(2) Ngân hàng Vietinbank, CN 8	127.726.771.148	139.373.924.653
(3) Ngân hàng Oceanbank	99.912.312.503	99.912.312.503
(4) Ngân hàng phát triển Nhà thành phố HCM	14.569.450.444	14.569.450.444
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	13.791.600.720	13.934.073.863
- Ngân hàng VIB	8.065.480.808	8.207.953.951
- Ngân hàng Oceanbank	5.726.119.912	5.726.119.912
Cộng	<u>256.000.134.815</u>	<u>279.103.943.361</u>

(1) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 01/2011/HĐNT ngày 01/07/2011 với hạn mức tối đa là 40 tỷ đồng; phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và tài sản của bên thứ 3.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 54/2011/HĐNT ngày 24/06/2011 với hạn mức tối đa là 150 tỷ đồng (kèm theo 3 hợp đồng chi tiết là Hợp đồng số 55/2011/HĐTD, số 56/2011/HĐTD, số 57/2011/HĐTD ngày 27 tháng 6 năm 2011); phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và bảo lãnh của bên thứ 3. Số nợ gốc quá hạn: 127.726.771.148 đồng.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0091/2011/HĐTD1-OCEANBANK03 ngày 12/10/2011 với hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng; phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo thư bảo lãnh của Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam. Số nợ gốc quá hạn: 99.912.312.503 đồng.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 148/10 ngày 30/08/2010 với hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng; Bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng nguồn thu từ hợp đồng số 02/HĐKT/2010/PVPLS-PVC ngày 12/04/2010 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty cổ phần Bất động sản điện lực dầu khí Việt Nam Phương Nam và Tổng Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Sài Gòn. Số nợ gốc quá hạn: 14.569.450.444 đồng.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	733.493.007	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	235.622.600	218.056.789
Thuế, phí phải nộp khác	0	0
Cộng	969.115.607	218.056.789

Thuế Giá trị gia tăng:

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bằng 20 % đối với thu nhập từ hoạt động chính của Công ty. Đối với thu nhập từ hoạt động khác, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Các loại thuế khác:

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhà máy xà phòng	113.454.545	113.454.545
CT Chung Cư B4 Kim Liên - Phần Thân	53.400.900	53.400.900
Trung tâm thương mại Chợ Hàng Da	1.578.338.407	1.578.338.407
Cải tạo trụ sở số 2 Chương Dương	512.976.296	512.976.296
Chung cư B14 Kim Liên	471.279.135	471.279.135
Trường Mỏ Địa Chất	1.279.832.615	1.279.832.615
Trung tâm thương mại 362 Phố Huế	154.486.347	154.486.347
Trích trước CP cung cấp vật tư thi công cảng cáp dự ứng CT Khang Thông	1.339.262.727	0
Trích trước tiền thuê đất Toà nhà 11 Bis Nguyễn Gia Thiều - phải trả Ông Lê Đình Liệu	0	2.505.600.000
Cộng	5.503.030.972	6.669.368.245

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	778.834.284	755.914.608
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	325.739.878	384.198.195
Bảo hiểm thất nghiệp	11.848.600	61.061.408
Các khoản phải trả, phải nộp khác	365.123.595.306	283.568.405.716
- Lãi vay phải trả ngân hàng Công thương	55.830.740.139	36.206.033.040
- Lãi vay phải trả NH TMCP Phát Triển Nhà TP.HCM	5.917.363.852	3.341.707.617
- Lãi vay phải trả NH TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	49.079.417.081	21.578.602.376
- Phải trả Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	233.427.488.473	204.668.609.967
- Bảo hiểm Xã Hội Hà Nội	36.749.689	36.749.689
- Công ty CP xây dựng Sông Hồng	243.885.729	243.885.729
- Ngân hàng Quốc Tế chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	301.109.238	176.589.150
- Quỹ an sinh	191.782.020	191.782.020
- Thù lao của HĐQT	0	11.700.000
- NH Đầu tư và Phát triển Hà Nội	427.916.026	0
- Công ty CP Thương mại Phương Nam	4.992.678.000	4.992.678.000
- Công ty CP tư vấn kiểm định xây dựng Toàn Phúc	33.000.000	33.000.000
- Công ty CP xây dựng Phú Thành	0	380.000.000
- Công ty TNHH xây dựng Toàn Cầu Việt	0	28.248.000
- Công ty TNHH xây dựng Vi Ha Con	0	500.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	14.641.465.059	11.178.820.128
Cộng	<u>366.240.018.068</u>	<u>284.769.579.927</u>
18. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	3.820.134.978	3.006.149.309
Cộng	<u>3.820.134.978</u>	<u>3.006.149.309</u>
19. Vay và nợ dài hạn		
1. Vay dài hạn	52.883.842.350	59.464.459.769
- Vay dài hạn VIBank (*)	10.500.000.000	10.500.000.000
- Vay dài hạn Oceanbank (**)	42.383.842.350	48.964.459.769
2. Nợ dài hạn	0	0
Cộng	<u>52.883.842.350</u>	<u>59.464.459.769</u>

(*) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0405/HMTD2-VIB625/10 ngày 22/04/2010 với số tiền là 35 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là 60 tháng; Lãi suất tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 3 tháng một lần; Mục đích tài trợ một phần dự án đầu tư mua quyền sử dụng tòa nhà 11 Bis Nguyễn Gia Thiều. Tài sản thế chấp là tòa nhà tại 11 Bis Nguyễn Gia Thiều với giá trị 46.508.040.000 đồng.

(**) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0063/2010/HDDTD1-OCEANBANK03 ngày 04/10/2010, số tiền 20.800.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 48 tháng; Lãi suất lần giải ngân đầu 15% và điều chỉnh 03 tháng 1 lần; Mục đích vay: đầu tư mua máy móc thiết bị. Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay, tổng giá trị: 41.698.868.800 đồng.

Số dư cuối kỳ gồm cả khoản vay được chuyển từ PVFC sang theo Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 11/2012-HĐMBN-TCDK-CNHCM.QLTD ngày 30/8/2012

Hợp đồng tín dụng số 0068/2012/HDDTD1-OCEANBANK03 ngày 30/08/2012; số tiền 45.385.241.019 đồng; thời hạn giải ngân đến 20/01/2014; lãi suất lần giải ngân đầu 15% và điều chỉnh 03 tháng 1 lần; mục đích vay: Mua lại khoản nợ từ Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí; Tài sản bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai (giai đoạn 1) của Dự án Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2 và 3 Phường 5, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của bên vay, Chứng thư bảo lãnh thanh toán của Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam cho bên vay.

20. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công trình Siêu thị Coop mart Trà Vinh	1.204.974.351	2.001.429.252
Tiền thuê văn phòng 11 Bis Nguyễn Gia Thiều - Phường 6 - Quận 3 - TP.HCM	5.194.435.016	5.764.125.862
Siêu thị Coop mart Cần Thơ	181.818.182	181.818.182
Doanh thu chưa thực hiện chi nhánh HN	500.000.000	500.000.000
Khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2 và 3, phường 5, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	8.982.337.361	0
Cộng	<u>16.063.564.910</u>	<u>8.447.373.296</u>

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	87.125.000.000	87.125.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí - IDICO Long Sơn	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	2.971.000.000	2.971.000.000
Vốn các cổ đông khác	231.404.000.000	231.404.000.000
Cộng	<u>350.000.000.000</u>	<u>350.000.000.000</u>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng /01 Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	8.136.678.941	25.890.097.688
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê nhà	6.259.780.614	8.330.085.085
Doanh thu thuần khác	10.236.419.924	11.418.534.666
Cộng	24.632.879.479	45.638.717.439

23. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	21.221.222.425	32.671.666.839
Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà	4.871.132.468	4.688.661.901
Giá vốn khác	10.086.885.083	10.560.120.900
Cộng	36.179.239.976	47.920.449.640

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.853.286	1.091.778.412
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Cộng	<u>40.853.286</u>	<u>1.091.778.412</u>

25. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	25.810.897.668	41.374.342.740
Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	<u>25.810.897.668</u>	<u>41.374.342.740</u>

26. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán vật tư, tài sản	17.121.039.084	6.754.814.941
Hoàn nhập dự phòng phải trả	1.115.412.668	
Thu nhập khác	15.517.175	374.271.202
Cộng	<u>18.251.968.927</u>	<u>7.129.086.143</u>

27. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn vật tư, tài sản nhượng bán	10.341.577.200	5.689.064.516
Lãi phạt chậm trả các ngân hàng	23.543.417.291	3.942.579.297
Chi phí khác	277.019.928	213.810.329
Cộng	<u>34.162.014.419</u>	<u>9.845.454.142</u>

28. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(65.106.912.940)	(64.206.855.215)
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	35.000.000	35.000.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(1.860)	(1.834)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số dư đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	120.000.000	186.000.000
Số đã trả trong kỳ	(120.000.000)	(186.000.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	<u>0</u>	<u>0</u>

Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	222.000.000	993.661.866
Tiền thưởng	0	0
Cộng	222.000.000	993.661.866

Giao dịch với Các bên liên quan:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với bên có liên quan như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	Tiền điện	10.236.582
Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	Cho thuê văn phòng	237.546.458
Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	Cho thuê văn phòng	754.168.108

Các nghiệp vụ khác	Nghiệp vụ	Số tiền
Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	Chuyển giao công nợ	21.447.520.000
Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	Vay vốn lưu động	7.311.358.506

Vào ngày 30/6/2013, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Số tiền
Công nợ phải thu	
Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	93.192.000
Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	858.785.261
Công ty cổ phần Dầu khí Nha Trang	1.305.961.700
Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	754.168.108
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	378.000.000
Công nợ phải trả	Số tiền
Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	373.621.377
Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	233.427.488.473
Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	19.893.192.564

02. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	2.791.199.756	984.238.544	2.791.199.756	984.238.544
Tài sản tài chính	71.653.000.000	71.653.000.000	71.653.000.000	71.653.000.000
Phải thu khách hàng	55.832.171.716	69.343.905.223	55.832.171.716	69.343.905.223
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	145.529.945.137	159.645.058.841	145.529.945.137	159.645.058.841
Các khoản phải thu khác	16.099.635.889	21.167.812.874	16.099.635.889	21.167.812.874
Cộng	291.905.952.498	322.794.015.482	291.905.952.498	322.794.015.482

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	308.883.977.165	338.568.403.130	308.883.977.165	338.568.403.130
Phải trả cho người bán	263.152.894.382	295.724.483.803	263.152.894.382	295.724.483.803
Phải trả cho người lao động	4.618.439.041	8.436.527.793	4.618.439.041	8.436.527.793
Chi phí phải trả	5.503.030.972	6.669.368.245	5.503.030.972	6.669.368.245
Các khoản phải trả khác	366.240.018.068	284.769.579.927	366.240.018.068	284.769.579.927
Cộng	948.398.359.628	934.168.362.898	948.398.359.628	934.168.362.898

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 07/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính như đã trình bày ở trên ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng như đã trình bày.

03. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

04. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm				
Vay và nợ	279.103.943.361	59.464.459.769	0	338.568.403.130
Phải trả cho người bán	295.724.483.803	0	0	295.724.483.803
Phải trả người lao động	8.436.527.793	0	0	8.436.527.793
Chi phí phải trả	6.669.368.245	0	0	6.669.368.245
Các khoản phải trả khác	284.769.579.927	0	0	284.769.579.927
Cộng	874.703.903.129	59.464.459.769	0	934.168.362.898
Số cuối năm				
Vay và nợ	256.000.134.815	52.883.842.350	0	308.883.977.165
Phải trả cho người bán	263.152.894.382	0	0	263.152.894.382
Phải trả người lao động	4.618.439.041	0	0	4.618.439.041
Chi phí phải trả	5.503.030.972	0	0	5.503.030.972
Các khoản phải trả khác	366.240.018.068	0	0	366.240.018.068
Cộng	895.514.517.278	52.883.842.350	0	948.398.359.628

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là cao. Công ty sẽ có các biện pháp để cải thiện có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

05. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

06. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



07. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

08. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

09. Thông tin hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2013, Công ty có công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động là 322.795.376.830 đồng, nợ gốc quá hạn các tổ chức tín dụng là 247.951.749.503 đồng, lãi chậm trả tổ chức tín dụng là 111.556.546.336 đồng. Hiện nay vấn đề thanh khoản của Công ty khá khó khăn, tuy nhiên Ban Giám đốc đang dự kiến trình Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông về việc tăng vốn điều lệ, cũng như đang tích cực thực hiện các giải pháp đồng bộ và thích hợp khác để tái cấu trúc lại tài chính của Công ty. Theo đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng khả năng hoạt động liên tục của Công ty sẽ tiếp tục được duy trì.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Riêng số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh của năm nay.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 26/8/2013.

Người lập biểu
Võ Phạm Như Nguyệt
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng
Võ Phạm Như Nguyệt

Giám đốc
Phan Chí Trung



Phu lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	4.450.535.762	36.613.080.648	5.826.640.593	3.140.596.119	50.030.853.122
Mua trong năm	0	0	0	0	0
Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	(2.721.008.489)	(6.523.032.006)	(1.182.552.598)	(204.383.637)	(10.630.976.730)
Giảm khác	0	(1.601.053.442)	(27.281.364)	(1.268.527.253)	(2.896.862.059)
Số dư cuối năm	1.729.527.273	28.488.995.200	4.616.806.631	1.667.685.229	36.503.014.333
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.119.390.122	15.884.016.187	2.632.722.639	2.124.030.795	23.760.159.743
Khấu hao trong năm	91.096.229	2.949.894.964	406.727.035	245.413.095	3.693.131.323
Thanh lý, nhượng bán	(1.480.959.078)	(3.381.100.597)	(540.452.082)	(77.194.454)	(5.479.706.211)
Giảm khác	0	(1.230.017.945)	(27.281.364)	(1.144.483.693)	(2.401.783.002)
Số dư cuối năm	1.729.527.273	14.222.792.609	2.471.716.228	1.147.765.743	19.571.801.853
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.331.145.640	20.729.064.461	3.193.917.954	1.016.565.324	26.270.693.379
Tại ngày cuối năm	0	14.266.202.591	2.145.090.403	519.919.486	16.931.212.480

Phu lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	1.793.099.617	1.983.786.345	(86.068.408.606)	267.708.477.356
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0
Mua cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0
Chia cổ tức	0	0	0	0	0
Lỗ trong năm trước	0	0	0	(251.267.480.662)	(251.267.480.662)
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	1.793.099.617	1.983.786.345	(337.335.889.268)	16.440.996.694
Số dư đầu kỳ này	350.000.000.000	1.793.099.617	1.983.786.345	(337.335.889.268)	16.440.996.694
Tăng do PP lợi nhuận	0	0	0	0	0
Chia cổ tức	0	0	0	0	0
Phụ cấp HĐQT, BKS	0	0	0	0	0
Lỗ kỳ này	0	0	0	(65.106.912.940)	(65.106.912.940)
Điều chỉnh năm trước	0	0	0	(1.229.181.818)	(1.229.181.818)
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	1.793.099.617	1.983.786.345	(403.671.984.026)	(49.895.098.064)